

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 7 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim)

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Thực hiện thu đến 31/7/2026	So với dự toán tính giao	So với dự toán HĐND xã giao
A	B	2	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)	9.595	9.695	8.181	85,3%	84,4%
I	Thu nội địa	9.595	9.695	8.181	85,3%	84,4%
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất	6.095	6.195	6.916	113,5%	111,6%
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý		-			
	Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:	-	-	-		
	(1)Thu từ thuế VAT thủy điện		-			
	(2) Thu tài nguyên nước thủy điện		-			
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý		-	20		
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài		-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340	1.340	2.610	194,8%	194,8%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	1.480	113,9%	113,9%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường		-			
7	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	1.846	73,8%	73,8%
8	Phí, lệ phí	110	110	216	196,7%	196,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-			
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	15	15	16	109,9%	109,9%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước		-	330		
12	Tiền sử dụng đất	3.500	3.500	1.264	36,1%	36,1%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuế,KHCB nhà			-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-			
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		-	32		
16	Thu khác ngân sách	130	130	285	219,2%	219,2%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700	800	80	11,4%	10,0%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-			
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)					
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-		
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-		
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
-	Thuế khác	-	-			
-	Lệ phí		-			
2	Hoàn thuế GTGT	-	-			

STT	Nội dung thu	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Thực hiện thu đến 31/7/2026	So với dự toán tính giao	So với dự toán HĐND xã giao
A	B	2	2	3	4	5
III	Các khoản huy động đóng góp			-		
IV	Thu Viện trợ					
B	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	114.974	115.074	122.017	106,1%	106,0%
I	Thu cân đối ngân sách	104.569	104.669	62.748	60,0%	59,9%
1	Thu hưởng theo phân cấp	8.863	8.963	6.916	78,0%	77,2%
2	Thu bổ sung cân đối	95.706	95.706	55.832	58,3%	58,3%
II	Thu bổ sung có mục tiêu	10.405	10.405	45.385	436,2%	436,2%
III	Thu chuyển nguồn			13.515		
IV	Thu Kết dư			369		

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 7 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đvt: triệu đồng

	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Thực hiện chi đến 31/7/2026	So với dự toán tính giao	So với dự toán HĐND xã giao
		Dự toán UBND tỉnh giao	DT HĐND xã giao			
A	B	1	2	4	5	6
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	114.974	115.074	73.085	63,6%	63,5%
I	Chi đầu tư phát triển	5.975	5.975	1.885	31,5%	31,5%
	<i>Trong đó:</i>		0			
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSĐP	5.975	5.975	1.885	31,5%	31,5%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	3.000	3.000	1.885	62,8%	62,8%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	2.975	2.975	0	0,0%	0,0%
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.975	2.975		0,0%	0,0%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW					
II	Chi thường xuyên	106.908	106.908	70.453	65,9%	65,9%
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.773	1.943		109,6%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.182	68.182	40.056	58,7%	58,7%
1.3	Chi khoa học và công nghệ		0			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình		0	1.818		
1.5	Chi văn hóa thông tin		456	151		33,1%
1.6	Chi phát thanh truyền hình		50	19		37,2%
1.7	Chi thể dục thể thao		180	153		85,1%
1.8	Chi bảo vệ môi trường		150	8		5,6%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		4.712	1.640		34,8%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		23.140	18.344		79,3%
1.11	Chi đảm bảo xã hội		7.164	6.322		88,2%
1.12	Chi thường xuyên khác		1.100			0,0%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0		
IV	Dự phòng ngân sách	2.091	2.096	0	0,0%	0,0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	747		
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán tính giao		95	0		0,0%

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị báo cáo	Dự toán được giao	Số đã thực hiện 07 tháng năm 2026	Số còn lại
B	B	C	1	2	3=1-2
	TỔNG SỐ		45.560	17.781	27.779
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	Phòng Văn hoá - Xã hội	147	140	7
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	Phòng Văn hoá - Xã hội, Trạm Y tế xã	3.062	2.082	980
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.273	415	858
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Trung tâm phục vụ hành chính công	77	25	52
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Phòng Văn hoá - Xã hội	150	30	120
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Phòng Văn hoá - Xã hội	30	5	25
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	10		10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Phòng Văn hoá - Xã hội	25		25
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	Phòng Văn hoá - Xã hội	100	33	67
11	Trợ cấp mai táng phí người có công	Phòng Văn hoá - Xã hội	351	144	208
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Văn phòng HĐND-UBND	50	-	50
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Phòng Văn hoá - Xã hội	100	100	-
14	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	Văn phòng Đảng ủy	50	50	

15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	Phòng Văn hoá - Xã hội	60	-	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	Phòng Kinh tế	315	315	-
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.942	1.324	618
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	Các đơn vị trường học	2.663	1.553	1.110
19	Kinh phí thực hiện Dự án Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Phòng Kinh tế	4.750	-	4.750
20	Kinh phí chuyển giao các Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc UBND các xã, phường quản lý năm 2026	Trạm Y tế xã	3.154	1.788	1.366
21	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	Phòng Văn hoá - Xã hội	61	47	14
22	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Phòng Văn hoá - Xã hội, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Công an xã	700	700	-
23	Kinh phí tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	39	39	-
24	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	Phòng Văn hoá - Xã hội, Trạm Y tế xã	500	500	-
24	Kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 của UBND xã	Các đơn vị trường học	3.986	3.397	589
25	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị định số 176/2025/ND-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ năm 2026	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.300	1.702	1.598
26	Kinh phí để thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	Văn phòng HĐND-UBND	1.593	1.593	0
27	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã,	240	195	45
28	Kinh phí từ nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2025	Phòng Kinh tế	4.000	-	4.000
29	Kinh phí năm 2026 cho các địa phương kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 3)	Phòng VHXXH, UBMMTQ, Công an xã, VPĐU xã	1.530	1.530	-

30	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh	Phòng Văn hoá - Xã hội	1,5	1,5	-
31	Kinh phí lập Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2026 do UBND cấp xã lập	Phòng Kinh tế	1.060	-	1.060
32	Kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1)	Phòng Kinh tế	9.958	-	9.958
33	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh	Phòng Kinh tế	60	-	60
34	Kinh phí thực hiện thực hiện chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an xã	73	73	-
35	Vốn sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030	Công an xã	150	-	150